

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2020
“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- B phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hùng;
2. Bà Huỳnh Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 244/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều A, sinh năm 1998; địa chỉ: tổ 9, khóm S, phường Y, thành phố P, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Huỳnh Tiến B, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ 9, khóm T1, phường X, thành phố P, tỉnh An Giang.

Bà A và ông B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều A trình bày: Vào năm 2016, bà A và ông B do quen biết và sống chung với nhau, không tổ chức lễ cưới. Đến năm 2017, bà A và ông B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh An Giang.

Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc nên bà A bỏ đi làm ăn xa, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 9/2017 cho

đến nay. Cuộc sống chung không phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà A và ông B có 01 (một) con chung tên Huỳnh Nguyễn Huyền N, sinh ngày 04/4/2017 hiện đang sống cùng ông B và mẹ ruột B. Bà A đồng ý giao con chung cho ông B nuôi dạy và cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 29/9/2020, bị đơn Huỳnh Tiến B trình bày: B và A tự tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng cự cãi và A bỏ nhà đi từ cuối năm 2017 cho đến nay, B đồng ý ly hôn A.

Con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Nguyễn Huyền N, ngày 04/4/2017, hiện đang sống cùng với B. B yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu A cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung và nợ chung: không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông B vắng mặt.

* Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt được HĐXX chấp nhận nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Kiều A và ông Huỳnh Tiến B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 22/5/2017, là hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Bà A cho biết, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, đến tháng 9/2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, cuộc sống chung không hòa hợp nên bà

đã đi làm ăn xa và từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay tình cảm không còn bà A yêu cầu ly hôn ông B. Bị đơn ông B thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như bà A trình bày và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Nhận thấy, hiện mỗi người đều đã có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông B là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Hiện cháu Huỳnh Nguyễn Huyền N, sinh năm 2017 đang sống cùng ông B và ông B yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu N. Mặc dù ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên bà A tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N 750.000 đồng/tháng, do đó để đảm bảo cho cháu N có điều kiện sống tốt hơn, cũng như ổn định tâm sinh lý nên để cho ông B được tiếp tục nuôi cháu N, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của bà A cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Bà Nguyễn Thị Kiều A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Tiến B, ông B có nơi cư trú tại tổ 9, khóm T1, phường X, thành phố P, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều A và bị đơn Huỳnh Tiến B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà A, ông B theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2016, bà Nguyễn Thị Kiều A và ông Huỳnh Tiến B do quen biết và sống chung với nhau, không tổ chức lễ cưới. Đến năm 2017, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh An Giang; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69, ngày 22/5/2017 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà A trình bày, nguyên nhân bà A yêu cầu ly hôn với ông B là do mâu thuẫn về tiền bạc. Vợ chồng xảy ra cãi nhau nên bà A bỏ đi làm ăn xa, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 9/2017 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm đối với ông B không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Theo ông B trình bày: Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn bà A.

Theo biên bản xác minh khóm T1, phường X xác định ông Huỳnh Tiến B có đăng ký thường trú tại khóm T1, phường X nhưng ông B không thường xuyên sinh sống tại địa phương; bà A và ông B đã không còn sống chung với nhau, hiện nay ông B đang sống và đi làm tại thành phố Long Xuyên.

Theo biên bản lời khai Bùi Thị Định ngày 21/8/2020 (có sự chứng kiến ông Huỳnh Văn Thanh): Bà Định cho biết hiện tại B đi làm tại thành phố Long Xuyên, mỗi tháng về thăm nhà 03-04 lần, khi về thăm nhà B có gửi tiền cho mẹ B để nuôi con của B và A là cháu Huỳnh Nguyễn Huyền N.

Theo biên bản xác minh và ghi nhận ý kiến bà Bùi Thị Định ngày 21/9/2020 (có sự chứng kiến bà Huỳnh Thị Mum): Bà Định có nhận thay văn bản tố tụng của Tòa án và có thông báo lại cho B biết nhưng do B bận đi làm nên không thể tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án được.

Nhận thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau và chung sống với nhau. Cuộc sống chung của A, B phát sinh mâu thuẫn nhưng không hàn gắn hòa giải, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau và đã sống xa nhau thời gian dài. Đồng thời, khi A yêu cầu ly hôn, B đồng ý. Xét, mâu thuẫn giữa A, B đã trầm trọng, không còn thương yêu quan tâm lẫn nhau, tình cảm đối với nhau đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống. Do đó, việc A yêu cầu ly hôn B là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà A và ông B có 01 (một) con chung tên Huỳnh Nguyễn Huyền N, sinh ngày 04/4/2017 hiện do ông B nuôi dạy.

Bà A đồng ý giao con chung cho ông B tiếp tục nuôi dạy, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi còn thành niên và có khả năng lao động.

Ông B có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét, cháu N hiện đang sống cùng với ông B, ông B cũng đảm bảo việc nuôi cháu N đầy đủ và việc các bên cũng thống nhất người trực tiếp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A, giao cháu N cho ông B tiếp tục nuôi dạy.

Ông Huỳnh Tiến B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Kiều A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con chung, bà A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Xét, đây là sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của bà A mặc dù ông B không có yêu cầu, việc tự nguyện của bà A không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A và ông B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kiều A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng cộng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003949 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, bà A còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Huỳnh Tiến B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều A được ly hôn với ông Huỳnh Tiến B.

[2] Về con chung:

Ông Huỳnh Tiến B được nuôi dạy con chung Huỳnh Nguyễn Huyền N, sinh ngày 04/4/2017. Bà Nguyễn Thị Kiều A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2020.

Ông Huỳnh Tiến B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Kiều A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kiều A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng cộng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003949 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, bà A còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Ông Huỳnh Tiến B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 69 cấp ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều A, ông Huỳnh Tiến B là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. P (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.P (1);
- UBND phường X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc

